

Information on company volunteering projects

Việc tình nguyện làm công tác từ thiện

CAM13

English	Vi	Both	Vietise
---------	----	------	---------



Like Share

Be the first of your friends to like this.

You will hear a manager in a company talking to employees about volunteering for charity work

Bạn sẽ nghe một người quản lý trong một công ty nói chuyện với nhân viên về việc tình nguyện làm công tác từ thiện.



Section two: You will hear a manager in a company talking to employees about volunteering for charity work. First you have some time to look at questions 11 to 16. Now listen carefully and answer questions 11 to 16.

Phần 2: Bạn sẽ nghe một người quản lý trong một công ty nói chuyện với nhân viên về việc tình nguyện làm công tác từ thiện. Trước tiên, bạn có một chút thời gian để xem xét các câu hỏi từ 11 đến 16. Bây giờ hãy lắng nghe cẩn thận và trả lời các câu hỏi từ 11 đến 16.

Thanks for coming everyone.

Cảm ơn mọi người đã đến đây.

Okay, so this meeting is for new staff and staff who haven't been involved with our volunteering projects yet.

Được rồi, vì buổi gặp mặt này dành cho nhân viên mới và những nhân viên chưa tham gia vào những dự án tình nguyện của chúng tôi.

So basically, the idea is that we allow staff to **give up some of** their work time to help on various charity projects to benefit the local community.

Vậy về cơ bản, ý tưởng là cho phép nhân viên **dành một chút** thời gian làm việc để giúp đỡ những dự án từ thiện khác nhau mang lại lợi ích cho cộng đồng ở địa phương.

We've been doing this for the last five years and it's been very successful.

Chúng ta đã làm việc này trong suốt 5 năm qua và nó đã rất thành công.

Participating doesn't necessarily involve a huge time commitment.

Việc tham gia không nhất thiết phải đòi hỏi cam kết trong một thời gian dài.

The company will pay for eight hours of your time.

Công ty sẽ chi trả lương cho tám giờ làm việc của bạn.

That can be used over one or two days all at once, or spread over several months throughout the year.

Điều đó có thể được sử dụng một đến hai ngày trong một lần, hoặc kéo dài một vài tháng trong suốt 1 năm.

There are some staff who enjoy volunteering so much they also give up their own free time for a couple of hours every week.

Có một vài nhân viên rất thích các công việc tình nguyện, họ cũng đồng thời dành 2 giờ mỗi tuần trong thời gian rảnh của họ

**It's completely up to you.**

**Điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào bạn.**

Obviously, many people will have **family commitments** and aren't as available as other members of staff.

Rõ ràng là, có rất nhiều người sẽ **có những ràng buộc đối với gia đình** và không sẵn sàng như những nhân viên khác.

Feedback from staff has been **overwhelmingly** positive.

Phản hồi từ nhân viên là **vô cùng** tích cực.

Because they felt they were doing something really useful nearly everyone agreed that volunteering made them feel more motivated at work.

Bởi vì họ cảm thấy họ đang làm những việc thực sự có ích, gần như mỗi người đồng ý rằng tình nguyện khiến họ có nhiều động lực trong công việc.

They also liked building relationships with the people in the local community and felt valued by them.

Họ cũng thích xây dựng mối quan hệ với mọi người trong cộng đồng và cảm nhận được giá trị từ chúng.

One or two people also said it was a good thing to have on their CVs.

Một hoặc hai người cũng nói rằng đó là một điều tốt để đưa vào CV của họ.

One particularly successful project last year was the Get Working Project.

Một dự án thành công điển hình năm ngoái đó là Dự án Get Working.

This was aimed at helping unemployed people in the area get back to work.

Dự án này nhằm mục đích giúp đỡ những người thất nghiệp trong khu vực có việc làm trở lại..

Our staff were able to help them improve their telephone skills, such as writing down messages and speaking with confidence to potential customers, which they had found quite difficult.

Nhân viên của chúng ta đã có thể giúp đỡ họ cải thiện những kỹ năng sử dụng điện thoại, như là viết lời nhắn và nói chuyện tự tin với những khách hàng tiềm năng, điều mà họ đã từng nhận thấy nó khá khó khăn.

This is something many employers look for in job applicants - and something we all do **without even thinking about**, every day at work.

Đây là điều mà rất nhiều ông chủ tìm kiếm trong những đơn xin việc làm – và những điều đó chúng ta làm mà **thậm chí không cần suy nghĩ về chúng**, mỗi ngày trong công việc.

We've got an exciting new project starting this year.

Chúng ta mới có một dự án mới rất thú vị năm nay.

**Up until now**, we've mainly focused on projects to do with education and training.

**Cho đến bây giờ**, chúng ta chủ yếu tập trung vào những dự án làm về giáo dục và đào tạo.

And we'll continue with our reading project in schools and our work with local charities.

Và chúng ta tiếp tục dự án đọc sách ở các trường và công việc từ thiện cộng đồng.

But we've also agreed to help out on a conservation project in Redfern Park.

Nhưng chúng ta cũng đã đồng ý giúp đỡ dự án bảo tồn ở công viên Redfern.

So if any of you **fancy being outside** and **getting your hands dirty**, this is the project for you.

Thế nên nếu ai trong số các bạn **ưa thích ở ngoài** và **tham gia vào một công việc khó khăn**, đây là một dự án cho bạn.

I also want to mention the annual Digital Inclusion Day, which is coming up next month.

Tôi cũng muốn đề cập đến ngày hội Digital Inclusion hàng năm, sẽ diễn ra vào tháng tới.

The aim of this is to help older people **keep up with** technology.

Mục đích của nó là giúp đỡ những người già **theo kịp với** công nghệ.

And this year, instead of hosting the event in our own training facility, we're using the ICT suite at Hill College, as it can hold far more people.

Và năm nay, thay vì làm chủ nhà tổ chức sự kiện tại cơ sở đào tạo của chúng ta, chúng ta đang sử dụng phòng thông tin công nghệ ở Hill College, bởi vì nó có thể chứa nhiều người hơn.

We've invited over 60 people from the Silver Age Community Center to take part, so we'll need a lot of volunteers to help with this event.

Chúng ta đã mời hơn 60 người từ Trung tâm Cộng Đồng Silver Age đến tham gia, thế nên chúng ta cần nhiều tình nguyện viên để giúp

If you're **interested in taking part**, please go to the volunteering section of our website and complete the relevant form.

Nếu bạn **có hứng thú muốn tham gia**, vui lòng đến mục tình nguyện trên trang web của chúng ta và hoàn thành mẫu đăng ký liên quan.

We won't be providing any training for this but you'll be paired with an experienced volunteer if you've never done it before.

Chúng tôi sẽ không cung cấp bất cứ khóa đào tạo nào cho việc này nhưng bạn sẽ được ghép nối với những tình nguyện viên có kinh nghiệm nếu bạn chưa từng làm điều đó trước đây.

By the way, don't forget to tell your manager about any volunteering activities you decide to do.

Nhân tiện, đừng quên báo với quản lý của bạn về bất cứ hoạt động tình nguyện nào bạn quyết định tham gia.

Before you hear the rest of the talk, you have some time to look at questions 17 to 20. Now listen and answer questions 17 to 20.

Trước khi bạn nghe phần còn lại của cuộc nói chuyện, bạn có một chút thời gian để xem xét các câu hỏi 17 đến 20. Bây giờ hãy lắng nghe và trả lời các câu hỏi 17 đến 20.

The participants on the Digital Inclusion day really benefited.

Những người tham gia vào ngày Digital Inclusion sẽ được rất nhiều lợi ích từ nó.

The majority were in their 70s, though some were younger and a few were even in their 90s.

Phần lớn là những người trong khoảng 70 tuổi mặc dù vẫn có những người trẻ hơn và thậm chí có những người trong khoảng 90 tuổi.

Quite a few owned both a computer and a mobile phone but these **tended to be outdated** models.

Có khá ít người có cả máy tính lẫn điện thoại di động nhưng tất cả chúng **có xu hướng trở nên lỗi thời**.

They generally knew how to do simple things, like send texts, but weren't aware of recent developments in mobile phone technology.

Nói chung họ biết cách làm những điều đơn giản, như gửi tin nhắn, nhưng không có kiến thức về những tiến bộ gần đây trong công nghệ điện thoại di động.

A few were keen to learn but most were quite **dismissive** at first - they couldn't **see the point of** updating their skills.

Một vài người đã say mê học nhưng lúc đầu hầu hết đã **không xem đó là điều quan trọng** – họ có thể không **nhận ra mục đích của việc cập nhật những kĩ năng**.

But that soon changed.

Nhưng điều đó đã sớm thay đổi.

The feedback was very positive.

Những phản hồi đã rất tích cực.

The really encouraging thing was that participants all said they felt much more confident about using social media to **keep in touch with** their grandchildren, who prefer this form of communication to phoning or sending emails.

Điều thực sự đáng khích lệ đó là tất cả những người tham gia đều nói rằng họ cảm thấy tự tin hơn về việc sử dụng mạng xã hội để **giữ liên lạc với** con cháu của họ, những người ưa thích hình thức giao tiếp bằng cách gọi điện hay gửi thư điện tử.

A lot of them also said playing online games would help them make new friends and keep their brains active.

Rất nhiều trong số họ cũng nói rằng chơi điện tử trực tuyến có thể giúp họ có thêm nhiều bạn và giữ cho não bộ hoạt động.

They weren't that impressed with being able to order their groceries online, as they liked going out to the shops, but some said it would **come in handy** if they were ill or the weather was really bad.

Họ đã không ấn tượng với việc có thể đặt mua hàng trên những cửa hàng tạp hóa trực tuyến, vì họ thích ra ngoài để mua sắm, nhưng vài người nói rằng nó sẽ **thuận tiện** nếu khi họ bệnh hoặc thời tiết thực sự không tốt.

One thing they asked about was using tablets for things like reading newspapers - some people had been given tablets as presents but had never used them, so that's something we'll make sure we include this time....

Một điều khi họ được hỏi về việc sử dụng những máy tính bảng cho những việc như đọc báo – vài người đã được tặng máy tính bảng như những món quà nhưng chưa bao giờ sử dụng chúng, thế nên đó là những thứ chúng tôi sẽ đảm bảo rằng chúng tôi sẽ đưa vào thời gian này...

That is the end of section 2. You now have half a minute to check your answers.

Đó là kết thúc của phần 2. Bạn có 30s để kiểm tra đáp án của bạn.

Like

Share

Be the first of your friends to like this.

overwhelmingly: vô cùng  
family commitments: có những ràng buộc đối với gia đình  
keep in touch with: giữ liên lạc với  
see the point of: nhận ra mục đích của  
interested in taking part: có hứng thú muốn tham gia  
give up some of: dành một chút  
without even thinking about: thậm chí không cần suy nghĩ về chúng  
fancy being outside: ưa thích ở ngoài  
come in handy: thuận tiện  
getting your hands dirty: tham gia vào một công việc khó khăn  
It's completely up to you.: Điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào bạn.  
tended to be outdated: có xu hướng trở nên lỗi thời  
Up until now: Cho đến bây giờ  
keep up with: theo kịp với

Trắc nghiệm từ vựng      Luyện nghe

Link bài tập:

<https://docs.google.com/document/d/1vwIIKknFzx9Vohtg-W5dgcX6wqV2viAz7RPrhj6Exok/edit?usp=sharing>

